



chóu láo

酬劳

noun · reward, compensation

Example Sentences

Tā dé dào le fēng hòu de chóu láo
他得到了丰厚的酬劳。

He received a generous reward.

Zhè fèn gōng zuò suī rán xīn kǔ dàn chóu láo hěn gāo
这份工作虽然辛苦，但酬劳很高。

This job is hard, but the compensation is high.

Trace each character, then write the word on your own.

酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬	酬
酬	酬	酬	酬	酬						
劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	劳	